

UBND TỈNH LAI CHÂU
THANH TRA TỈNH

Phụ biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN CÁC TRƯỜNG TH&THCS THUỘC UBND XÃ PA TÀN NĂM 2024 + 2025

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1935/KL-TTr ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

Dvt: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm				Kinh phí đề nghị quyết toán	Kinh phí còn dư		
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó				Cộng	Chuyển nguồn	Hủy dự toán
			Chuyển nguồn 2023 sang 2024	Quyết định giao đầu năm số 794/QĐ-UBND	Tổng số bổ sung, điều chỉnh				
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6+7+8+9	10	11=12+13	12	13
	TỔNG CỘNG	138.621.486.825	1.755.271.237	123.907.405.025	12.958.810.563	130.735.559.031	7.885.927.794	5.536.936.763	2.348.991.031
	NĂM 2024	60.789.896.168	416.656.605	53.203.556.000	7.169.683.563	58.232.015.146	2.557.881.022	1.338.614.632	1.219.266.390
I	TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS NẬM BAN	14.820.165.661	264.311.208	15.414.083.000	-858.228.547	13.928.349.484	891.816.177	530.261.207	361.554.970
1	KP thực hiện thường xuyên	9.509.972.326	178.166.458	10.794.757.000	-1.462.951.132	9.284.113.533	225.858.793	164.322.537	61.536.256
2	KP thực hiện không thường xuyên	5.310.193.335	86.144.750	4.619.326.000	604.722.585	4.644.235.951	665.957.384	365.938.670	300.018.714
II	TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC PA TÀN	18.099.260.000	25.760.000	15.218.800.000	2.854.700.000	17.338.728.000	760.532.000	378.152.000	382.380.000
1	KP thực hiện thường xuyên	14.043.600.000		11.915.000.000	2.128.600.000	14.037.600.000	6.000.000		6.000.000
2	KP thực hiện không thường xuyên	4.055.660.000	25.760.000	3.303.800.000	726.100.000	3.301.128.000	754.532.000	378.152.000	376.380.000
III	TRƯỜNG PTDTBT THCS PA TÀN	12.430.236.000	98.636.000	9.963.000.000	2.368.600.000	11.802.109.000	628.127.000	166.320.000	461.807.000
1	KP thực hiện thường xuyên	8.777.336.000	98.636.000	7.279.000.000	1.399.700.000	8.627.336.000	150.000.000	150.000.000	
2	KP thực hiện không thường xuyên	3.652.900.000		2.684.000.000	968.900.000	3.174.773.000	478.127.000	16.320.000	461.807.000
IV	TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS TRUNG CHẢI	15.440.234.507	27.949.397	12.607.673.000	2.804.612.110	15.162.828.662	277.405.845	263.881.425	13.524.420
1	KP thực hiện thường xuyên	10.833.949.245	27.949.397	8.968.646.000	1.837.353.848	10.708.314.337	125.634.908	121.634.908	4.000.000
2	KP thực hiện không thường xuyên	4.606.285.262		3.639.027.000	967.258.262	4.454.514.325	151.770.937	142.246.517	9.524.420

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm				Kinh phí đề nghị quyết toán	Kinh phí còn dư		
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó				Cộng	Chuyển nguồn	Hủy dự toán
			Chuyển nguồn 2023 sang 2024	Quyết định giao đầu năm số 794/QĐ-UBND	Tổng số bổ sung, điều chỉnh				
	<u>NĂM 2025</u>	<u>77.831.590.657</u>	<u>1.338.614.632</u>	<u>70.703.849.025</u>	<u>5.789.127.000</u>	<u>72.503.543.885</u>	<u>5.328.046.772</u>	<u>4.198.322.131</u>	<u>1.129.724.641</u>
I	TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS NẬM BAN	23.333.801.210	530.261.207	20.006.787.727	2.796.752.276	21.279.842.828	2.053.958.382	1.858.424.950	195.533.432
1	KP thực hiện thường xuyên	14.124.122.537	164.322.537	13.645.000.000	314.800.000	14.063.817.643	60.304.894	60.304.894	
2	KP thực hiện không thường xuyên	9.209.678.673	365.938.670	6.361.787.727	2.481.952.276	7.216.025.185	1.993.653.488	1.798.120.056	195.533.432
II	TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC PA TẦN	21.495.752.000	378.152.000	20.653.000.000	464.600.000	20.552.916.000	942.836.000	504.592.000	438.244.000
1	KP thực hiện thường xuyên	15.927.800.000	0	15.941.000.000	-13.200.000	15.896.398.000	31.402.000	31.402.000	
2	KP thực hiện không thường xuyên	5.567.952.000	378.152.000	4.712.000.000	477.800.000	4.656.518.000	911.434.000	473.190.000	438.244.000
III	TRƯỜNG PTDTBT THCS PA TẦN	14.226.520.000	166.320.000	13.197.400.000	862.800.000	13.332.787.000	893.733.000	802.484.000	91.249.000
1	KP thực hiện thường xuyên	10.062.500.000	150.000.000	9.508.400.000	404.100.000	9.757.292.000	305.208.000	305.208.000	0
2	KP thực hiện không thường xuyên	4.164.020.000	16.320.000	3.689.000.000	458.700.000	3.575.495.000	588.525.000	497.276.000	91.249.000
IV	TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS TRUNG CHẢI	18.775.517.447	263.881.425	16.846.661.298	1.664.974.724	17.337.998.057	1.437.519.390	1.032.821.181	404.698.209
1	KP thực hiện thường xuyên	12.505.374.206	121.634.908	12.140.739.298	243.000.000	12.472.280.045	33.094.161	33.094.161	
2	KP thực hiện không thường xuyên	6.270.143.241	142.246.517	4.705.922.000	1.421.974.724	4.865.718.012	1.404.425.229	999.727.020	404.698.209



TỔNG HỢP VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ KINH TẾ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1935/KL-TTr ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

St t	Cơ quan/ Tổ chức/ cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Tổng giá trị vi phạm		Kiến nghị xử lý								Ghi chú
			Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (trđ)	Đất (m ²)	Kiến nghị thu hồi				Xuất toán	Giảm trừ quyết toán	Xử lý khác		
					Về ngân sách nhà nước		Về cơ quan, tổ chức, đơn vị không phải NSNN						
					Tiền (Tr.đ)	Nhà, đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Các khoản chi chưa đảm bảo nội dung, đối tượng, mức chi		164,719		164,719								
	Tổng (1)		65,283		65,283								
1	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Ban	Thanh toán tiền dạy thêm giờ cho giáo viên chưa đảm bảo nguyên tắc tính trả tiền lương dạy thêm giờ theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC.	23,681		23,681								
		Thanh toán tiền công tác phí không đúng thành phần theo Kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền.	1,757		1,757								
		Thanh toán tiền ôn thi học sinh giỏi cấp tiểu học không đảm bảo nội dung theo Chỉ thị số 5105/CT-BGDĐT ngày 03/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	39,845		39,845								
	Tổng (2)		73,042		73,042								
2	Trường PTDTBT TH&THCS Trung Chải	Chi vượt quỹ tiền thưởng hằng năm theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số	1,574		1,574								
		Thanh toán tiền ôn thi học sinh giỏi cấp tiểu học không đảm bảo nội dung theo Chỉ thị số 5105/CT-BGDĐT ngày 03/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	39,845		39,845								
		Thanh toán tiền dạy thêm giờ cho giáo viên tính sai đơn giá tiền lương dạy thêm 1 giờ chưa đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 07/2023/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC	27,591		27,591								
		Thanh toán các khoản chi cho công tác chuyên môn từ nguồn thu cấp bù học phí chưa được cấp thẩm quyền giao dự toán chi theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật NSNN	4,032		4,032								
	Tổng (3)		5,818		5,818								

St t	Cơ quan/ Tổ chức/ cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Tổng giá trị vi phạm		Kiến nghị xử lý								Ghi chú
			Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (trđ)	Đất (m ²)	Kiến nghị thu hồi				Xuất toán	Giảm trừ quyết toán	Xử lý khác		
					Về ngân sách nhà nước		Về cơ quan, tổ chức, đơn vị không phải NSNN						
					Tiền (Tr.đ)	Nhà, đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Tiền (Tr.đ)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	
3	Trường PTDTBT TH Pa Tần	Thanh toán tiền phô tô tài liệu không có hóa đơn	0,5		0,5								
		Thanh toán tiền nghỉ phép không đúng đối tượng theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 141/2011/TT-BTC	0,795		0,795								
		Chi vượt quỹ tiền thưởng hằng năm theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số	4,523		4,523								
	Tổng (4)		20,576		20,576								
4	Trường PTDTBT THCS Pa Tần	Chi vượt quỹ tiền thưởng hằng năm theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số	4,232		4,232								
		Thanh toán các khoản chi cho công tác chuyên môn từ nguồn thu cấp bù học phí chưa được cấp thẩm quyền giao dự toán chi theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật NSNN	16,344		16,344								
II Các khoản hết nhiệm vụ chi chưa nộp NSSS (dư trên TK tiền			116,854		116,854								
1	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Ban	Hết nhiệm vụ chi chưa nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Thông tư số 42/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ	40,659		40,659								
2	Trường PTDTBT TH&THCS Trung Chải	Hết nhiệm vụ chi chưa nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Thông tư số 42/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ	11,439		11,439								
3	Trường PTDTBT THCS Pa Tần	Hết nhiệm vụ chi chưa nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Thông tư số 42/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ	64,756		64,756								
Tổng cộng (I+II)			281,573		281,573								